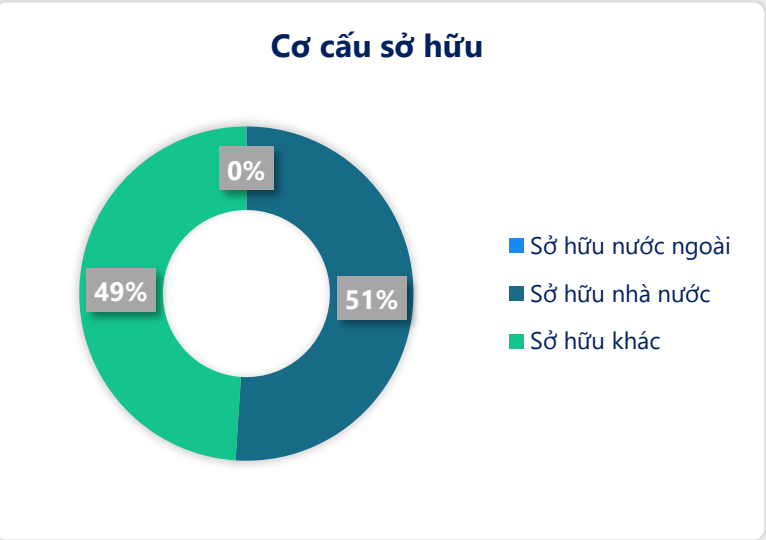
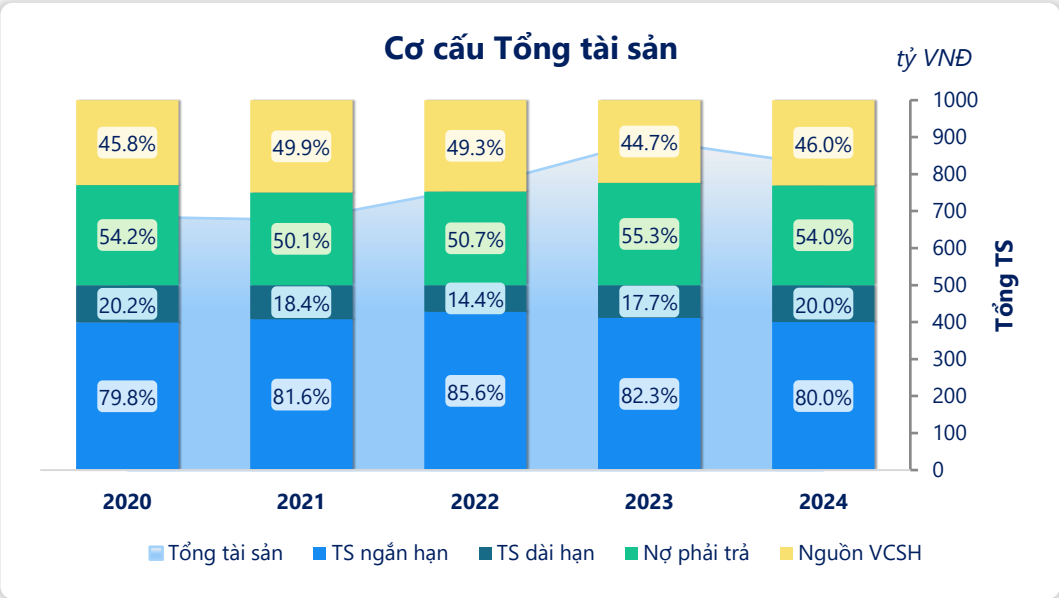


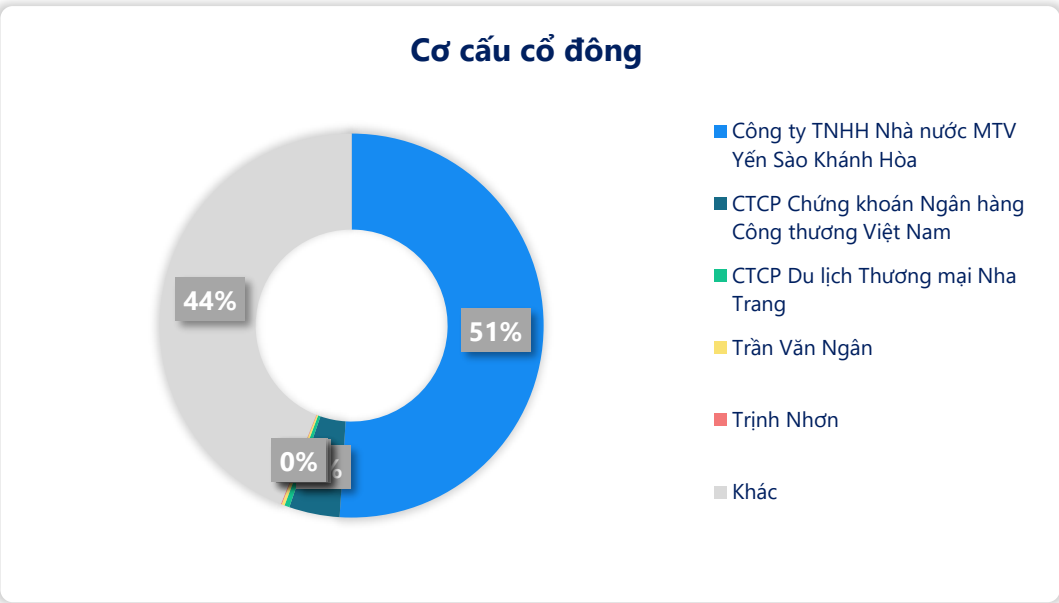
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		32,100		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		46,969		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		30,900		
SL cổ phiếu LH		23,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,965		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		379		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		738		
P/E		11.8		
EPS		2,729		
	YTD	1T	3T	6T
SKV		-1.5%	-7.0%	-18.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **SKV** năm 2024 đạt **823.0** tỷ đồng, giảm **7.69%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.0% và 46.0%.

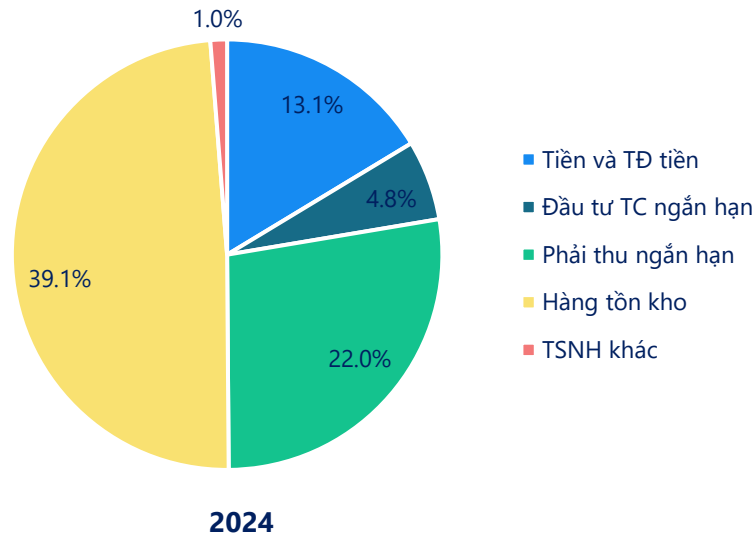
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



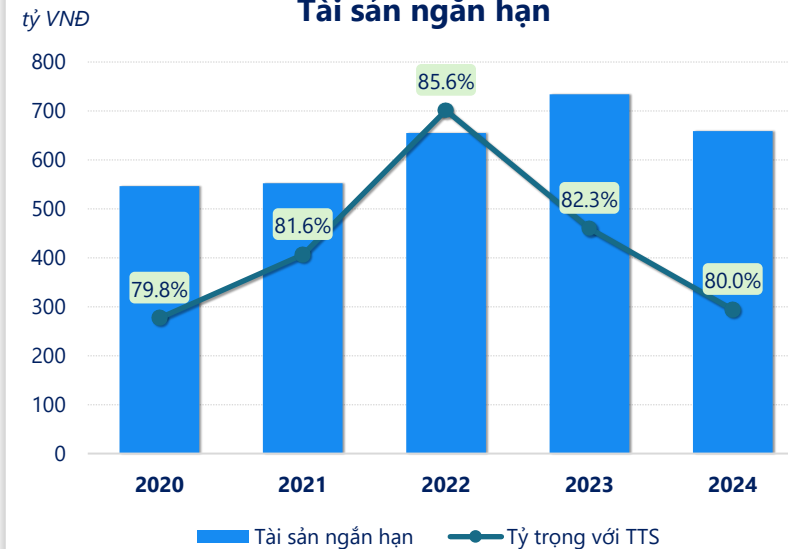
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.03%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến Sào Khánh Hòa** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam nắm giữ 4.26% và đứng thứ 3 là CTCP Du lịch Thương mại Nha Trang nắm giữ 0.42%.

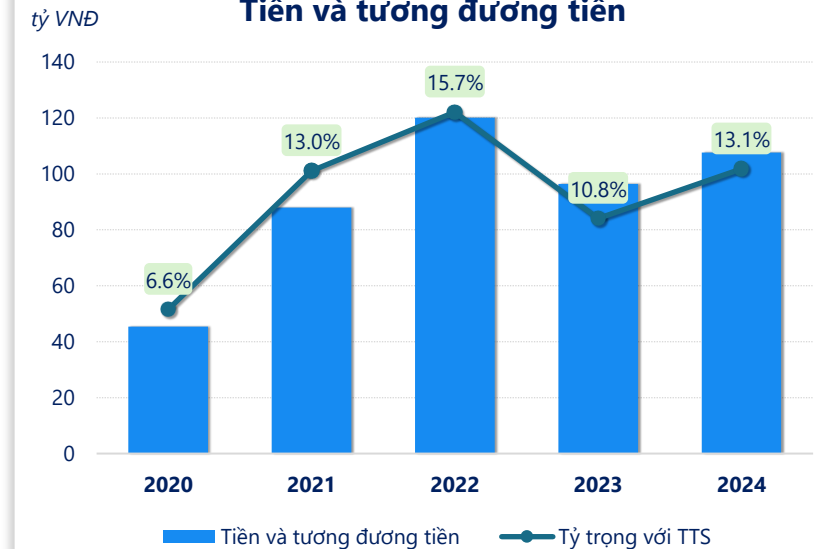
Cấu trúc Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



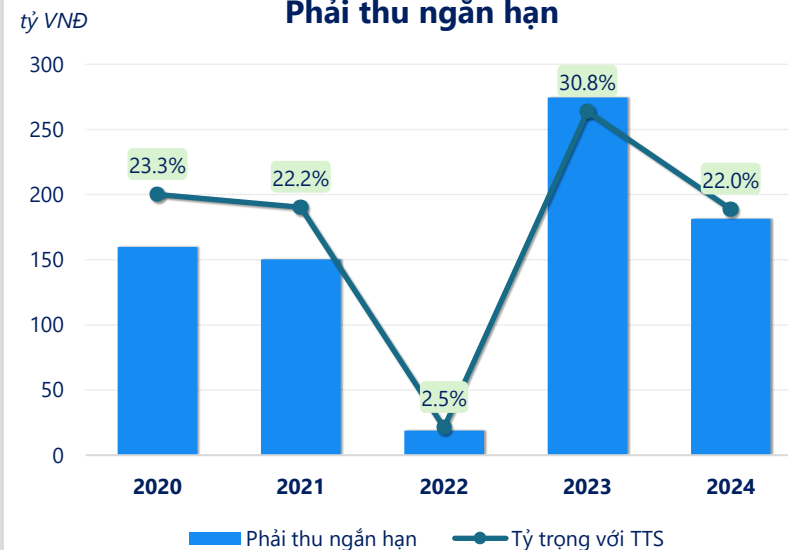
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của SKV năm 2024 giảm **10.2%** so với năm trước, đạt **658.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **80.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 22.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

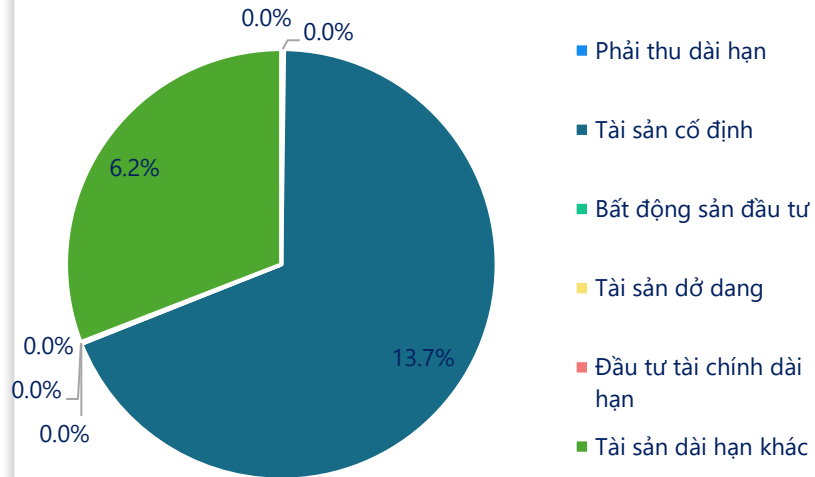
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



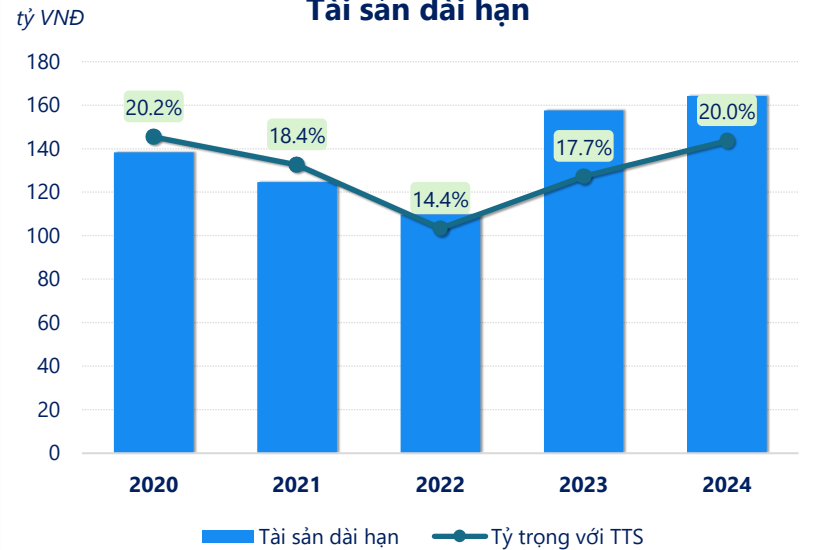
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.21%** so với năm trước và đạt **164.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **20.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.16%.

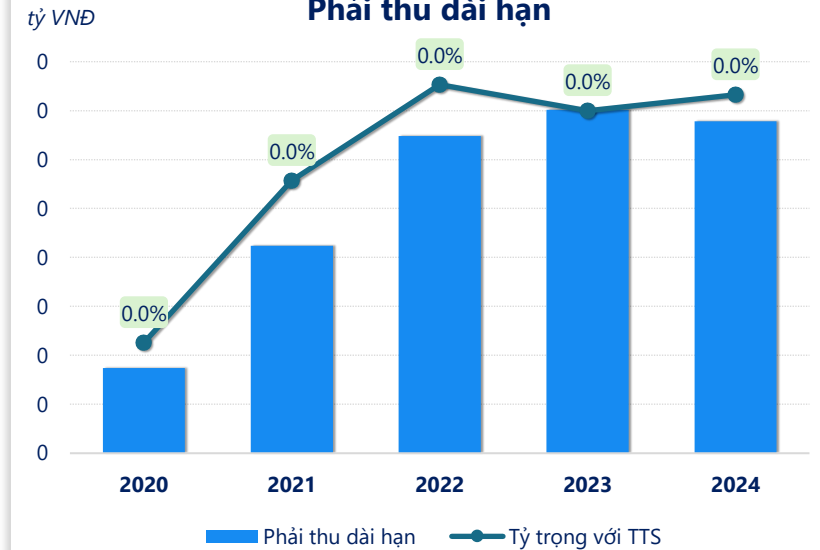
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



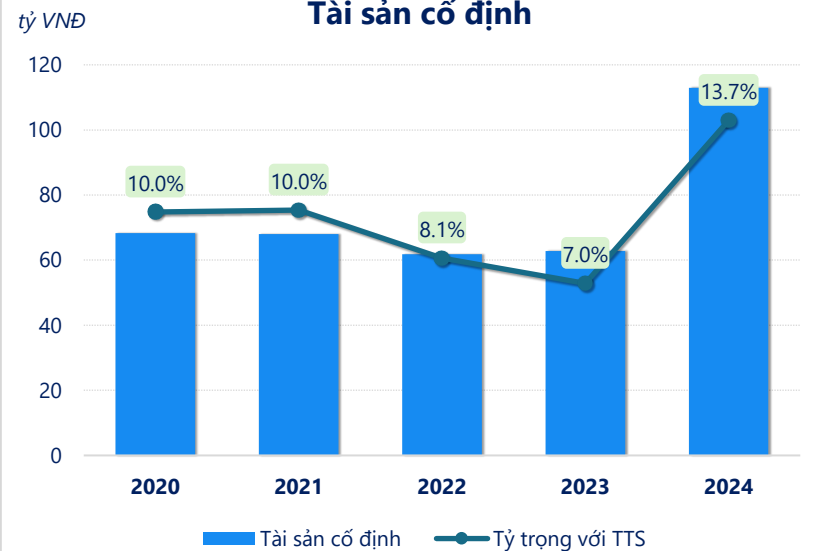
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



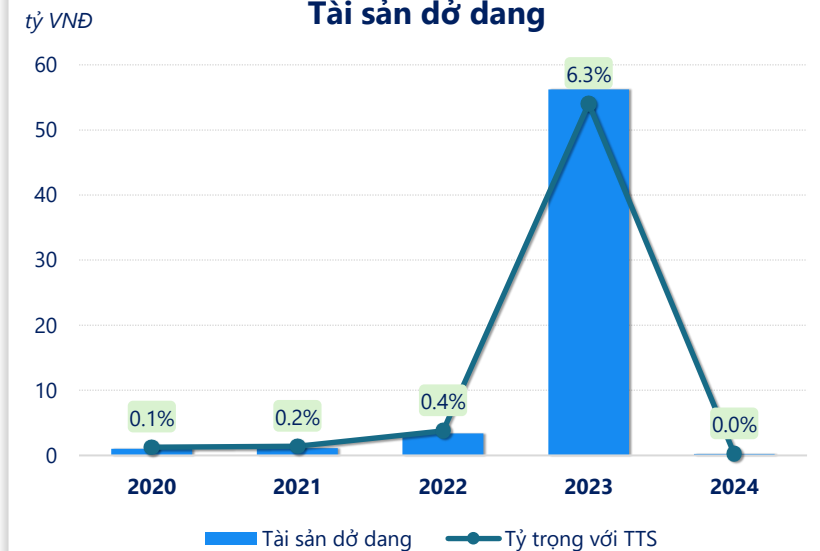
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

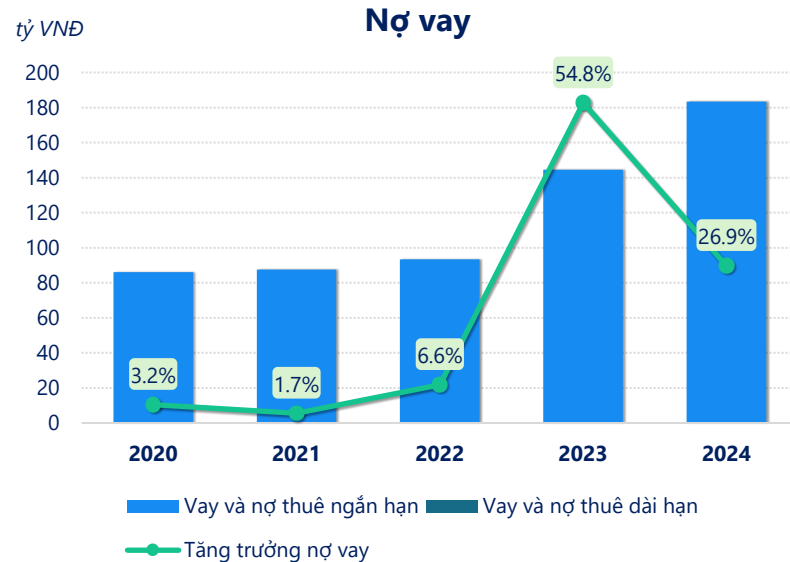
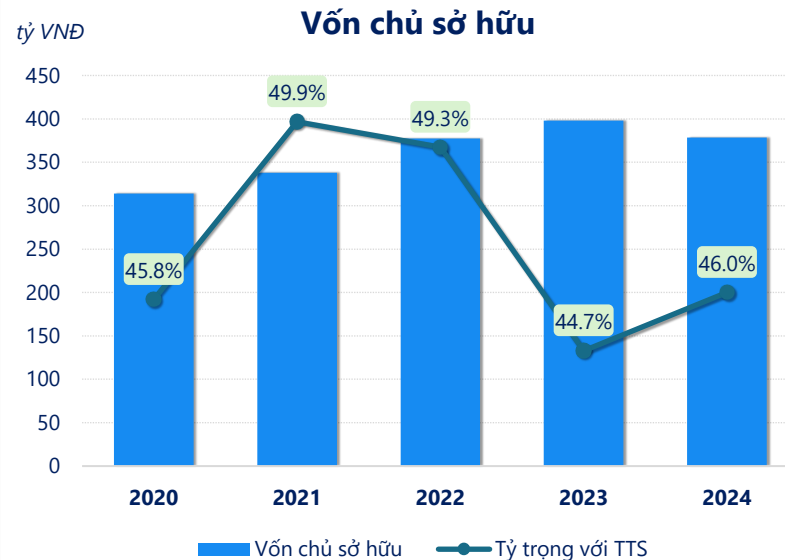
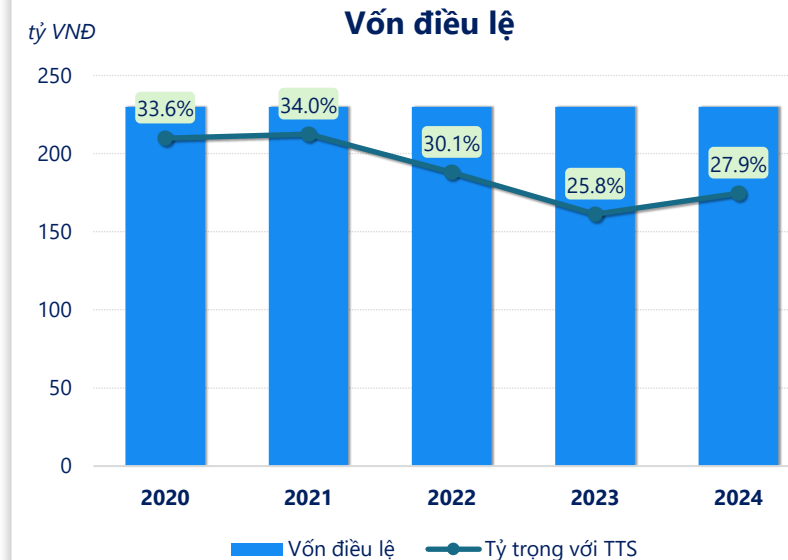
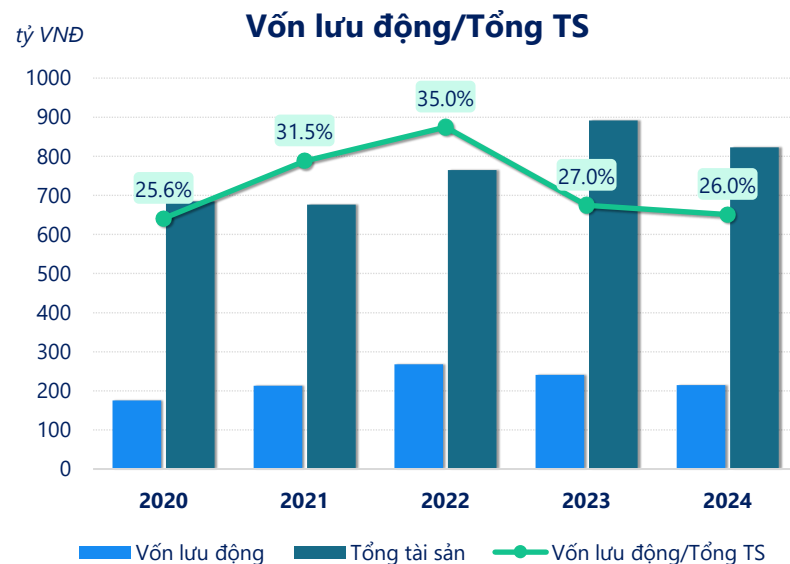
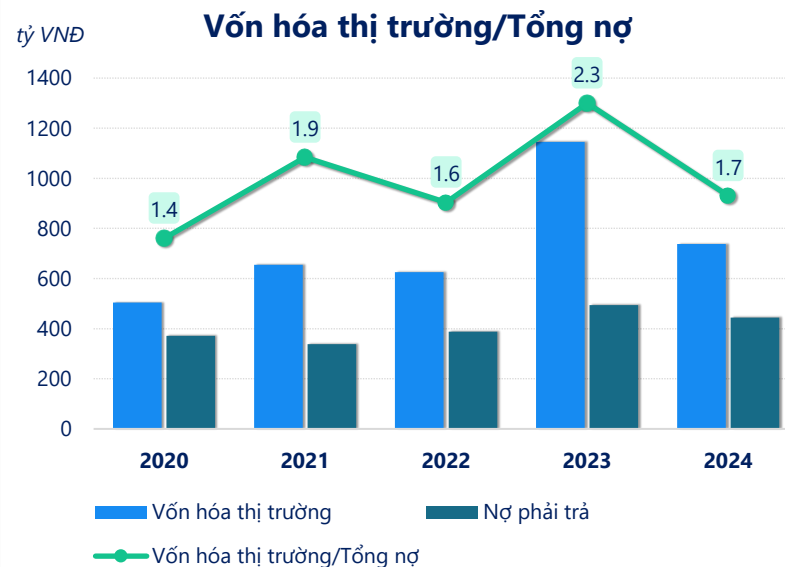
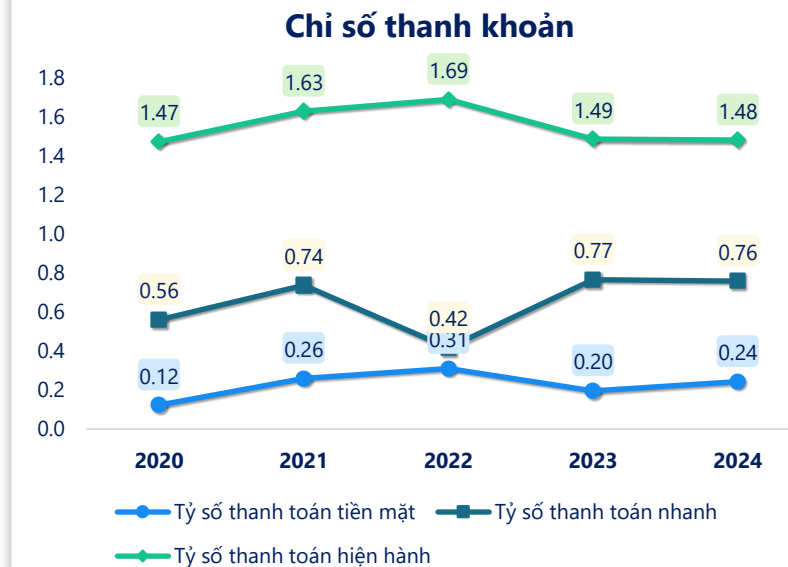


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	824	892	-7.6%
Tài sản ngắn hạn	659	734	-10.3%
Tiền và tương đương tiền	108	96.4	11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.6	0	
Phải thu ngắn hạn	181	274	-33.9%
Hàng tồn kho	322	356	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	8.14	6.95	17.2%
Tài sản dài hạn	165	158	5.0%
Phải thu dài hạn	0.34	0.35	-3.4%
Tài sản cố định	109	62.8	74.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.58	56.2	-91.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	51.0	38.2	33.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	445	493	-9.8%
Nợ ngắn hạn	445	493	-9.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	183	144	26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	241	-31.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	379	398	-4.8%
Vốn chủ sở hữu	379	398	-4.8%
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0.00	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,842	1,752	2,117	2,121	1,555
Giá vốn hàng bán	1,504	1,440	1,766	1,727	1,228
Lợi nhuận gộp	338	311	351	394	327
Doanh thu HĐTC	0.45	1.39	1.87	4.46	2.56
Chi phí TC	7.85	4.97	3.50	6.56	6.23
Chi phí lãi vay	6.62	4.31	3.38	5.39	5.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	163	154	159	183	176
Chi phí QLDN	59.7	55.6	65.0	78.2	70.8
LN thuần từ HĐKD	108	97.8	125	131	76.5
Lợi nhuận khác	-0.12	0.51	2.56	0.17	2.03
LN trước thuế	108	98.3	128	131	78.5
Lợi nhuận sau thuế	86.6	79.4	103	103	62.4
LNST của CĐ cty mẹ	86.6	79.4	103	103	62.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.4	109	90.6	54.9	90.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.2	-12.7	-12.3	-61.1	-48.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.8	-53.2	-46.2	-17.4	-30.3
Tiền đầu kỳ	16.1	45.4	88.0	120	96.4
Lưu chuyển tiền thuần	29.3	42.6	32.1	-23.7	11.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.4	88.0	120	96.4	108